

Phụ lục
ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
THUỘC LĨNH VỰC LƯU TRỮ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NAM ĐỊNH
(Kèm theo Quyết định số: /2023 /QĐ-UBND ngày tháng 9 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	Đơn giá dịch vụ vệ sinh kho bảo quản tài liệu lưu trữ			
a)	Đơn giá vệ sinh kho tài liệu chuyên dụng (hệ số 1,0)	Đồng/m ²	47.283	
b)	Đơn giá vệ sinh kho tài liệu thông thường (hệ số 1,2)	Đồng/m ²	56.486	
c)	Đơn giá vệ sinh kho tài liệu tạm (hệ số 1,5)	Đồng/m ²	70.936	
2	Đơn giá dịch vụ phân loại, xác định giá trị tài liệu nền giấy			
a)	Đơn giá thực hiện phân loại, xác định giá trị tài liệu giấy được phân loại theo hệ số phức tạp đối với tài liệu rời lẻ			
	Hệ số phức tạp 1,0	Đồng/mét giá	6.948.200	
	Hệ số phức tạp 0,9	Đồng/mét giá	6.351.336	
	Hệ số phức tạp 0,8	Đồng/mét giá	5.754.472	
	Hệ số phức tạp 0,7	Đồng/mét giá	5.157.608	
	Hệ số phức tạp 0,6	Đồng/mét giá	4.560.744	
	Hệ số phức tạp 0,5	Đồng/mét giá	3.963.880	
b)	Đơn giá thực hiện phân loại, xác định giá trị tài liệu giấy được phân loại theo hệ số phức tạp đối với tài liệu đã được lập hồ sơ sơ bộ			
	Hệ số phức tạp 1,0	Đồng/mét giá	5.846.511	
	Hệ số phức tạp 0,9	Đồng/mét giá	5.359.816	
	Hệ số phức tạp 0,8	Đồng/mét giá	4.873.121	
	Hệ số phức tạp 0,7	Đồng/mét giá	4.386.426	
	Hệ số phức tạp 0,6	Đồng/mét giá	3.899.730	
	Hệ số phức tạp 0,5	Đồng/mét giá	3.413.035	
3	Đơn giá dịch vụ bồi nền tài liệu giấy bằng phương pháp thủ công			
a)	Đơn giá bồi nền tài liệu giấy một mặt			
	Khổ A4	Đồng/tờ	10.608	

	Khổ A5	Đồng/tờ	8.773	
	Khổ A3	Đồng/tờ	14.688	
	Khổ A2	Đồng/tờ	24.640	
	Khổ A1	Đồng/tờ	47.751	
	Khổ A0	Đồng/tờ	91.330	
b)	Đơn giá bồi nèn tài liệu giấy hai mặt			
	Khổ A4	Đồng/tờ	15.698	
	Khổ A5	Đồng/tờ	12.576	
	Khổ A3	Đồng/tờ	22.772	
	Khổ A2	Đồng/tờ	40.006	
	Khổ A1	Đồng/tờ	81.075	
	Khổ A0	Đồng/tờ	157.977	
4	Đơn giá dịch vụ lập danh mục tài liệu hạn chế sử dụng của một phòng lưu trữ			
a)	Đơn giá lập danh mục tài liệu hạn chế sử dụng của một phòng lưu trữ có hệ số phức tạp 1,0			
	Đối với phòng dưới 50m	Đồng/Phòng	8.740.812	
	Đối với phòng từ 50m đến 100m	Đồng/Phòng	10.744.917	
	Đối với phòng 100m	Đồng/Phòng	14.753.128	
	Đối với phòng từ 100m đến 200m	Đồng/Phòng	15.595.216	
	Đối với phòng từ 200m đến 300m	Đồng/Phòng	22.769.549	
	Đối với phòng lớn hơn 300m	Đồng/Phòng	29.943.882	
b)	Đơn giá lập danh mục tài liệu hạn chế sử dụng của một phòng lưu trữ có hệ số phức tạp 0,9			
	Đối với phòng dưới 50m	Đồng/Phòng	6.700.475	
	Đối với phòng từ 50m đến 100m	Đồng/Phòng	8.204.628	
	Đối với phòng 100m	Đồng/Phòng	11.212.933	
	Đối với phòng từ 100m đến 200m	Đồng/Phòng	11.862.474	
	Đối với phòng từ 200m đến 300m	Đồng/Phòng	17.229.544	
	Đối với phòng lớn hơn 300m	Đồng/Phòng	22.596.615	
c)	Đơn giá lập danh mục tài liệu hạn chế sử dụng của một phòng lưu trữ có hệ số phức tạp 0,8			
	Đối với phòng dưới 50m	Đồng/Phòng	6.038.148	

	Đối với phòng từ 50m đến 100m	Đồng/Phòng	7.380.009	
	Đối với phòng 100m	Đồng/Phòng	10.063.732	
	Đối với phòng từ 100m đến 200m	Đồng/Phòng	10.650.768	
	Đối với phòng từ 200m đến 300m	Đồng/Phòng	15.431.178	
	Đối với phòng lớn hơn 300m	Đồng/Phòng	20.211.587	
d)	Đơn giá lập danh mục tài liệu hạn chế sử dụng của một phòng lưu trữ có hệ số phức tạp 0,7			
	Đối với phòng dưới 50m	Đồng/Phòng	5.375.821	
	Đối với phòng từ 50m đến 100m	Đồng/Phòng	6.555.391	
	Đối với phòng 100m	Đồng/Phòng	8.914.531	
	Đối với phòng từ 100m đến 200m	Đồng/Phòng	9.439.062	
	Đối với phòng từ 200m đến 300m	Đồng/Phòng	13.632.811	
	Đối với phòng lớn hơn 300m	Đồng/Phòng	17.826.559	
đ)	Đơn giá lập danh mục tài liệu hạn chế sử dụng của một phòng lưu trữ có hệ số phức tạp 0,6			
	Đối với phòng dưới 50m	Đồng/Phòng	4.713.494	
	Đối với phòng từ 50m đến 100m	Đồng/Phòng	5.730.772	
	Đối với phòng 100m	Đồng/Phòng	7.765.329	
	Đối với phòng từ 100m đến 200m	Đồng/Phòng	8.227.356	
	Đối với phòng từ 200m đến 300m	Đồng/Phòng	11.834.444	
	Đối với phòng lớn hơn 300m	Đồng/Phòng	15.441.532	
e)	Đơn giá lập danh mục tài liệu hạn chế sử dụng của một phòng lưu trữ có hệ số phức tạp 0,5			
	Đối với phòng dưới 50m	Đồng/Phòng	4.051.166	
	Đối với phòng từ 50m đến 100m	Đồng/Phòng	4.906.154	
	Đối với phòng 100m	Đồng/Phòng	6.616.128	
	Đối với phòng từ 100m đến 200m	Đồng/Phòng	7.015.651	
	Đối với phòng từ 200m đến 300m	Đồng/Phòng	10.036.077	
	Đối với phòng lớn hơn 300m	Đồng/Phòng	13.056.504	
5	Đơn giá dịch vụ tạo lập cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ nền giấy tiếng Việt và khổ giấy A4			
a)	Đơn giá sản phẩm các bước công việc: thực hiện tạo lập cơ sở dữ liệu	Đồng/trang A4	5.582	

	tài liệu lưu trữ (đối với tài liệu chưa biên mục phiếu tin và chưa số hóa)			
b)	Đơn giá sản phẩm các bước công việc: thực hiện chuẩn hóa, chuyển đổi và số hóa tài liệu lưu trữ (Đối với tài liệu đã biên mục phiếu tin và chưa số hóa)	Đồng/trang A4	4.874	
c)	Đơn giá sản phẩm các bước công việc: chuẩn hóa và chuyển đổi dữ liệu tài liệu lưu trữ (đối với tài liệu đã biên mục phiếu tin và số hóa)	Đồng/trang A4	3.927	
d)	Đơn giá sản phẩm thực hiện các công việc: lập kế hoạch, xây dựng các văn bản, tài liệu hướng dẫn phục vụ cho việc tạo lập cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ của một phòng lưu trữ (đối với tài liệu chưa biên mục phiếu tin và chưa số hoá)			
	Phòng <50m	Đồng/Phòng	11.824.695	
	Phòng 50m	Đồng/Phòng	13.137.840	
	50m < Phòng	Đồng/Phòng	14.450.985	
	100m < Phòng	Đồng/Phòng	15.764.130	
	200m < Phòng	Đồng/Phòng	17.080.470	
	300m < Phòng	Đồng/Phòng	18.393.615	
đ)	Đơn giá sản phẩm thực hiện các công việc: lập kế hoạch, xây dựng các văn bản, tài liệu hướng dẫn phục vụ cho việc tạo lập cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ của một phòng lưu trữ (đối với tài liệu đã biên mục phiếu tin và chưa số hoá)			
	Phòng <50m	Đồng/Phòng	11.824.695	
	Phòng 50m	Đồng/Phòng	11.923.740	
	50m < Phòng	Đồng/Phòng	13.115.475	
	100m < Phòng	Đồng/Phòng	14.307.210	
	200m < Phòng	Đồng/Phòng	15.502.140	
	300m < Phòng	Đồng/Phòng	16.693.875	
e)	Đơn giá sản phẩm thực hiện các công việc: lập kế hoạch, xây dựng các văn bản, tài liệu hướng dẫn phục vụ cho việc tạo lập cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ của một phòng lưu trữ (đối với tài liệu đã biên mục phiếu tin và số hoá)			
	Phòng <50m	Đồng/Phòng	10.962.045	
	Phòng 50m	Đồng/Phòng	10.965.240	
	50m < Phòng	Đồng/Phòng	12.061.125	

	100m < Phong	Đồng/Phong	13.157.010	
	200m < Phong	Đồng/Phong	14.256.090	
	300m < Phong	Đồng/Phong	15.351.975	
6	Đơn giá dịch vụ xử lý tài liệu hết giá trị			
	Đơn giá tài liệu hết giá trị loại ra sau khi chỉnh lý	Đồng/mét giá	434.778	
	Đơn giá tài liệu hết giá trị bảo quản trong kho	Đồng/mét giá	232.775	
7	Đơn giá dịch vụ chỉnh lý tài liệu giấy tiếng Việt			
a)	Đơn giá thực hiện chỉnh lý tài liệu giấy được phân loại theo hệ số phức tạp đối với tài liệu rời lẻ			
	Hệ số phức tạp 1,0	Đồng/mét giá	10.760.709	
	Hệ số phức tạp 0,9	Đồng/mét giá	9.782.678	
	Hệ số phức tạp 0,8	Đồng/mét giá	8.804.647	
	Hệ số phức tạp 0,7	Đồng/mét giá	7.826.616	
	Hệ số phức tạp 0,6	Đồng/mét giá	6.848.585	
	Hệ số phức tạp 0,5	Đồng/mét giá	5.870.555	
b)	Đơn giá thực hiện chỉnh lý tài liệu giấy được phân loại theo hệ số phức tạp đối với tài liệu đã được lập hồ sơ sơ bộ			
	Hệ số phức tạp 1,0	Đồng/mét giá	9.659.020	
	Hệ số phức tạp 0,9	Đồng/mét giá	8.791.158	
	Hệ số phức tạp 0,8	Đồng/mét giá	7.923.296	
	Hệ số phức tạp 0,7	Đồng/mét giá	7.055.434	
	Hệ số phức tạp 0,6	Đồng/mét giá	6.187.572	
	Hệ số phức tạp 0,5	Đồng/mét giá	5.319.710	